



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 505**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 505 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa XI nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 9 /8/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 13/9/2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

Vốn điều lệ: 49.920.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã IaO, Huyện IaGrai, Tỉnh Gia Lai
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Huyện Từ Liêm - Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 059.3875243
- Fax: (84) 059.3897323
- Email: songda505@vnm.vn
- Website: www.songda505.com.vn

Công ty có 1 Chi nhánh trực thuộc, 1 Công ty con và 1 Công ty liên kết gồm:

- Chi nhánh trực thuộc: Chi nhánh 515
- Công ty con: Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC;
- Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 724 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 108 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyển | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thùy | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Hoài Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đặng Thanh Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Bà Đặng Ngọc Nhung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Thế Hoàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Quang Đạt | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tuyển | Phó Giám đốc | Thôi nhiệm ngày 29/08/2016 |
| • Ông Lê Văn Phúc | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Phạm Văn Huấn | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Trần Thái Bình | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Ánh | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| • Ông Đặng Văn Tơ | Phó Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/01/2016 |
| • Ông Nguyễn Đình Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Vũ Sơn Thùy | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

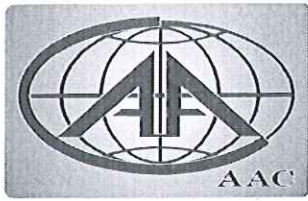
Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 7 tháng 3 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 185/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 505

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/02/2017, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 7 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.069.861.810	296.089.677.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70.378.368.594	122.457.652.087
1. Tiền	111	5	6.378.368.594	4.457.652.087
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	64.000.000.000	118.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.208.000	56.918.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(125.088.552)	(136.378.152)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.535.079.757	146.300.660.062
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	241.012.100.588	215.930.580.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.474.960.729	3.317.655.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	11.099.103.858	1.175.394.322
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(74.051.085.418)	(74.122.969.354)
IV. Hàng tồn kho	140	12	20.939.403.227	23.250.770.523
1. Hàng tồn kho	141		20.939.403.227	23.250.770.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.148.802.232	4.023.676.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	1.148.764.940	1.792.279.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.231.396.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		37.292	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.063.735.843	140.978.788.953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.455.828.342	16.556.956.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	14.455.828.342	13.896.142.139
- Nguyên giá	222		77.645.511.438	78.539.792.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.189.683.096)	(64.643.650.331)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	2.660.814.000
- Nguyên giá	228		-	2.660.814.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		133.329.600.000	115.780.118.396
1. Đầu tư vào công ty con	251	7b	70.923.600.000	57.790.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7b	41.082.000.000	35.420.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7b	21.324.000.000	26.069.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(3.499.081.604)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.278.307.501	8.641.714.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	8.278.307.501	8.641.714.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		428.133.597.653	437.068.466.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		169.489.766.239	209.522.853.821
I. Nợ ngắn hạn	310		169.113.649.252	208.785.337.205
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.011.591.628	48.413.973.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	19.965.409.912	45.421.200.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.553.854.230	1.115.944.428
4. Phải trả người lao động	314	18	25.776.978.412	32.750.149.794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.951.078.688	1.188.221.805
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	3.252.610.573	15.097.397.094
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	67.102.673.349	53.423.873.589
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.378.356.902	8.806.245.410
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.121.095.558	2.568.330.573
II. Nợ dài hạn	330		376.116.987	737.516.616
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	376.116.987	737.516.616
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.643.831.414	227.545.612.471
I. Vốn chủ sở hữu	410		258.643.831.414	227.545.612.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	49.920.000.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		49.920.000.000	49.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	43.125.212.265	43.125.212.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	119.764.422.258	85.817.218.941
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	45.834.196.891	48.683.181.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	3.751.977.948	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	42.082.218.943	48.683.181.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		428.133.597.653	437.068.466.292



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	387.373.379.308	558.302.938.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	9.522.188.652	20.929.282.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		377.851.190.656	537.373.656.399
4. Giá vốn hàng bán	11	25	334.311.680.341	510.661.215.973
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>43.539.510.315</u>	<u>26.712.440.426</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.642.110.880	3.587.125.537
7. Chi phí tài chính	22	27	251.826.359	5.522.334.669
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.762.197.563	4.147.824.121
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	<u>13.383.787.085</u>	<u>(14.926.835.164)</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>39.546.007.751</u>	<u>39.704.066.458</u>
11. Thu nhập khác	31	29	8.999.438.105	11.284.638.582
12. Chi phí khác	32	30	<u>1.131.290.856</u>	<u>148.505.583</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>7.868.147.249</u>	<u>11.136.132.999</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>47.414.155.000</u>	<u>50.840.199.457</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.331.936.057	2.157.018.192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>42.082.218.943</u>	<u>48.683.181.265</u>



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tổng Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.414.155.000	50.840.199.457
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	7.315.788.024	7.533.419.663
- Các khoản dự phòng	03		(10.010.143.648)	(34.474.742.195)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.086.936.016)	(5.308.741.001)
- Chi phí lãi vay	06	28	3.762.197.563	4.147.824.121
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		39.395.060.923	22.737.960.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.931.176.634)	117.071.505.622
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.311.367.296	32.117.934.600
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50.087.121.195)	(83.902.544.950)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.006.921.827	1.660.689.627
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	3.825.463.448
- Tiền lãi vay đã trả	14	20, 28	(4.305.704.223)	(4.435.109.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.507.247.271)	(3.490.288.288)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.447.235.015)	(495.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45.565.134.292)	85.090.585.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14	(11.458.027.274)	(11.692.256.364)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		5.688.192.183	3.070.715.453
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(80.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	80.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	7.b	(39.933.600.000)	(81.724.644.444)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.b	25.997.528.000	1.442.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	9.527.782.880	3.587.125.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.178.124.211)	(85.317.059.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	102.628.794.021	118.723.066.501
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(88.949.994.261)	(79.946.664.899)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22c, 22d	(10.014.824.750)	(6.441.020.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.663.975.010	32.335.381.252
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(52.079.283.493)	32.108.906.805
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	122.457.652.087	90.348.745.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	70.378.368.594	122.457.652.087



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22/6/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 9/8/2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 13/9/2013 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 1 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh 515;

Công ty con: Công ty CP Thương mại và Đầu tư Toàn cầu DATC;

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	222.193.872	415.593.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.156.174.722	4.042.058.352
Cộng	6.378.368.594	4.457.652.087

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	64.000.000.000	118.000.000.000
Cộng	64.000.000.000	118.000.000.000

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán SDC	193.296.552	68.208.000	125.088.552	193.296.552	56.918.400	136.378.152
Cộng	193.296.552	68.208.000	125.088.552	193.296.552	56.918.400	136.378.152

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó, đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2016		01/01/2016	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP TM & DT Toàn cầu DATC (i)	Đang giai đoạn đầu tư	52,5%	7.092.360	70.923.600.000	-	57.790.000.000	-
Đầu tư vào Cty I.doanh, I.kết				70.923.600.000	-	57.790.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Sông Ông (ii)	Đang hoạt động	33,8%	2.498.000	41.082.000.000	-	35.420.000.000	2.067.295.194
Đầu tư vào đơn vị khác				41.082.000.000	-	35.420.000.000	2.067.295.194
- Công ty CP Đầu tư Arzen (ii)	Đang hoạt động	19,0%	2.000.000	21.324.000.000	-	26.069.200.000	1.431.786.410
- Công ty CP Năng lượng Đa Têh (i)	Đang giai đoạn đầu tư	5,5%	110.000	20.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thủy điện A Đông	Đang giai đoạn đầu tư	-	-	1.100.000.000	-	-	-
- Công ty CP ĐT XD & PTNL Sông Đà	Đang hoạt động	-	-	-	-	13.845.200.000	-
- Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc (iii)	Đang hoạt động	0,1%	22.400	224.000.000	-	12.000.000.000	1.431.786.410
Cộng				133.329.600.000	-	119.279.200.000	3.499.081.604

(i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Báo cáo tài chính các công ty này có lãi, vốn đầu tư được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng..

(iii) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc. Cổ phiếu của Công ty CP ĐT & PT Điện Tây Bắc chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 3	64.197.770.402	64.197.770.402
Công ty CP Năng lượng Bitexco - CN Điện Biên	26.618.592.732	26.839.626.694
Các đối tượng khác	150.195.737.454	124.893.182.998
Cộng	241.012.100.588	215.930.580.094

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP XD TH Minh Châu	409.611.000	-
DNTN Duy Hà	200.000.000	-
Công ty TNHH SX & TM FBBT	306.446.000	306.446.000
Công ty CP Công nghiệp Khai Minh	-	1.200.000.000
Công ty CP XD & TBCN CIE1	-	883.410.000
Các đối tượng khác	558.903.729	927.799.000
Cộng	1.474.960.729	3.317.655.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.983.032.221	-	882.498.616	-
Phải thu người lao động	215.031.637	-	221.297.706	-
Ký cược, ký quỹ	7.899.000.000	-	51.000.000	-
Phải thu khác	2.040.000	-	20.598.000	-
Cộng	11.099.103.858	-	1.175.394.322	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	74.051.085.418	74.122.969.354
- Từ 3 năm trở lên	63.895.834.123	61.043.738.732
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.949.917.954	8.508.636.397
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.432.647.390	4.414.145.906
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	772.685.951	156.448.319
Cộng	74.051.085.418	74.122.969.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	5.560.964.642	-
Chi phí SX, KD dở dang	20.939.403.227	-	17.689.805.881	-
Cộng	20.939.403.227	-	23.250.770.523	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	779.281.477	1.424.292.506
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	362.108.463	236.880.526
Tiền thuê đất xây dựng lán trại tại Thủy điện Bắc Nà	7.375.000	84.375.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	46.731.817
Cộng	1.148.764.940	1.792.279.850

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà HH4 Song Da Twin (*)	8.256.307.501	8.502.200.358
Tiền thuê văn phòng	22.000.000	88.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	48.295.601
Các khoản khác	-	2.718.459
Cộng	8.278.307.501	8.641.714.418

(*)Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.506.346.586	23.778.563.807	254.882.077	78.539.792.470
Mua sắm trong năm	10.259.500.001	1.198.527.273	-	11.458.027.274
Tăng khác	-	514.108.274	-	514.108.274
T/lý, nhượng bán	11.077.013.290	1.789.403.290	-	12.866.416.580
Số cuối năm	53.688.833.297	23.701.796.064	254.882.077	77.645.511.438
Khấu hao				
Số đầu năm	41.065.000.300	23.323.767.954	254.882.077	64.643.650.331
Khấu hao trong năm	6.763.906.246	551.881.778	-	7.315.788.024
Tăng khác	-	514.108.274	-	514.108.274
T/lý, nhượng bán	8.526.178.425	757.685.108	-	9.283.863.533
Số cuối năm	39.302.728.121	23.632.072.898	254.882.077	63.189.683.096
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13.441.346.286	454.795.853	-	13.896.142.139
Số cuối năm	14.386.105.176	69.723.166	-	14.455.828.342

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 55.103.127.262 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Việt Group	8.577.696.722	-
Công ty TNHH ĐTXD TMDV XNK Nhật Tiến	6.004.886.274	-
Công ty TNHH Thái Hòa Bảo Lộc	1.480.565.349	2.118.857.389
Công ty TNHH MTV Đông Phương	1.843.723.324	7.911.695.967
Công ty CP CM Đầu tư & Thương mại	-	5.266.313.450
Các đối tượng khác	20.104.719.959	33.117.107.151
Cộng	38.011.591.628	48.413.973.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Tự động hóa và GPKT Viên Chăn	7.920.796.518	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện SODIC Điện Biên	3.824.682.218	-
Công ty CP Sông Đà 5	-	136.363.636
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	-	6.033.808.797
Công ty Cổ phần Za Hưng	8.184.798.178	31.360.590.000
Công ty CP Thủy điện Á Đông	-	3.257.182.147
Các đối tượng khác	35.132.998	4.633.255.975
Cộng	19.965.409.912	45.421.200.555

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	942.250.961	11.433.173.386	8.897.140.585	3.478.283.762
Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.085.553	5.331.936.057	1.507.247.271	3.994.774.339
Thuế thu nhập cá nhân	3.607.914	1.138.410.346	1.061.222.131	80.796.129
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	1.115.944.428	17.910.519.789	11.472.609.987	7.553.854.230

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả người lao động

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả người lao động (*)	25.776.978.412	32.750.149.794
Cộng	25.776.978.412	32.750.149.794

(*) Trong đó, Quỹ tiền lương dự phòng 17% của năm 2016 là 14.409.130.921 đồng.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí lãi vay	117.773.688	661.280.348
Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	2.833.305.000	526.941.457
Cộng	2.951.078.688	1.188.221.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	150.979.577	100.311.130
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	572.930.023	3.708.230
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.760.000	82.584.750
Phải trả khác	2.476.940.973	14.910.792.984
- Nhận ủy thác đầu tư	-	10.500.000.000
- Tiền đoàn phí công đoàn	100.711.649	100.495.524
- Thuế TNCN của CBCNV tại Lào	985.570.770	985.570.770
- Các khoản phải trả khác	1.390.658.554	3.324.726.690
Cộng	3.252.610.573	15.097.397.094

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	376.116.987	737.516.616
Cộng	376.116.987	737.516.616

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	53.423.873.589	102.628.794.021	88.949.994.261	67.102.673.349
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	21.261.971.604	59.588.713.373	59.938.092.276	20.912.592.701
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	29.011.901.985	22.862.101.692	29.011.901.985	22.862.101.692
- Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Hà Tây	-	10.177.978.956	-	10.177.978.956
- Cán bộ công nhân viên	3.150.000.000	10.000.000.000	-	13.150.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	53.423.873.589	102.628.794.021	88.949.994.261	67.102.673.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	24.960.000.000	68.085.212.265	68.931.862.732	24.625.356.209	186.602.431.206
Tăng trong năm	24.960.000.000	-	16.885.356.209	48.683.181.265	90.528.537.474
Giảm trong năm	-	24.960.000.000	-	24.625.356.209	49.585.356.209
Số dư tại 31/12/2015	49.920.000.000	43.125.212.265	85.817.218.941	48.683.181.265	227.545.612.471
Số dư tại 01/01/2016	49.920.000.000	43.125.212.265	85.817.218.941	48.683.181.265	227.545.612.471
Tăng trong năm	-	-	33.947.203.317	42.082.218.943	76.029.422.260
Giảm trong năm	-	-	-	44.931.203.317	44.931.203.317
Số dư tại 31/12/2016	49.920.000.000	43.125.212.265	119.764.422.258	45.834.196.891	258.643.831.414

b. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.992.000	2.496.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.992.000	4.992.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.992.000	4.992.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.992.000	4.992.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.992.000	4.992.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	48.683.181.265	24.625.356.209
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	42.082.218.943	48.683.181.265
Phân phối lợi nhuận	44.931.203.317	24.625.356.209
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	44.931.203.317	24.625.356.209
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	33.947.203.317	16.885.356.209
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.000.000.000	1.500.000.000
+ Trả cổ tức	9.984.000.000	6.240.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	45.834.196.891	48.683.181.265

(*) Lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/3/2016.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 26/03/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 9.984.000.000 đồng). Công ty đã chi trả cổ tức này trong năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu xây lắp	367.038.561.348	535.545.629.638
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.334.817.960	22.757.309.351
Cộng	387.373.379.308	558.302.938.989

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016	Năm 2015
Giảm giá hàng bán	9.522.188.652	20.929.282.590
Cộng	9.522.188.652	20.929.282.590

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của hoạt động xây lắp	314.088.976.613	487.947.053.274
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.222.703.728	22.714.162.699
Cộng	334.311.680.341	510.661.215.973

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.203.878.880	3.551.753.137
Lãi bán các khoản đầu tư	114.328.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.323.904.000	35.372.400
Cộng	9.642.110.880	3.587.125.537

27. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	3.762.197.563	4.147.824.121
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	-	2.343.864.192
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(3.510.371.204)	(969.353.644)
Cộng	251.826.359	5.522.334.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	917.624.582	1.464.252.967
Tiền lương	6.170.827.371	10.227.255.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	240.983.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.997.639.852	2.104.819.421
Các khoản khác	4.369.579.215	5.132.166.620
Cộng	13.455.671.020	19.169.478.282

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	71.883.935	34.096.313.446
Cộng	71.883.935	34.096.313.446

29. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.721.615.464
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	8.806.245.410	8.215.320.515
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	867.860.534
Thu tiền phạt CBCNV, bồi thường vật chất	80.737.221	69.085.845
Thu tiền đền bù của Công ty bảo hiểm	58.850.959	281.978.794
Các khoản khác	53.604.515	128.777.430
Cộng	8.999.438.105	11.284.638.582

30. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	555.174.864	-
Các khoản bị phạt	400.579.583	132.943.857
Tiền phạt hợp đồng	45.772.000	-
Các khoản khác	129.764.409	15.561.726
Cộng	1.131.290.856	148.505.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.414.155.000	50.840.199.457
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.781.150.591)	(27.190.139.249)
- Điều chỉnh tăng	614.637.344	344.123.361
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	400.579.583	132.943.857
+ Thù lao của HĐQT không chuyên trách	168.000.000	156.000.000
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	46.057.761	55.179.504
- Điều chỉnh giảm	2.395.787.935	27.534.262.610
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	2.323.904.000	35.372.400
+ Giảm TN do cơ quan thuế đã tính TNDN các năm trước	71.883.935	27.498.890.210
Tổng thu nhập chịu thuế	45.633.004.409	23.650.060.208
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	39.098.566.426	17.917.617.968
+ Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi (TS 20%)	58.287.273	3.069.318.067
+ Thu nhập từ địa bàn không được ưu đãi (TS 20%)	6.476.150.710	2.663.124.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.216.744.239	3.052.899.090
+ Từ hoạt động SXKD (thuế suất ưu đãi 10%)	3.909.856.643	1.791.761.797
+ Từ hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	11.657.454	675.249.975
+ Từ địa bàn không được ưu đãi (thuế suất 20%)	1.295.230.142	585.887.318
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	895.880.898
+ Từ hoạt động SXKD chính (50%)	-	895.880.898
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.331.936.057	2.157.018.192
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.216.744.239	2.157.018.192
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	115.191.818	-

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.468.289.678	231.225.184.614
Chi phí nhân công	85.411.622.651	99.177.385.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.315.788.024	7.533.419.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.073.312.237	146.834.993.826
Chi phí khác bằng tiền	4.369.579.215	6.593.294.132
Cộng	348.638.591.805	491.364.277.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	38.011.591.628	-	38.011.591.628
Chi phí phải trả	2.951.078.688	-	2.951.078.688
Vay và nợ thuê tài chính	67.102.673.349	-	67.102.673.349
Phải trả khác	2.427.989.324	376.116.987	2.804.106.311
Cộng	110.493.332.989	376.116.987	110.869.449.976

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.413.973.957	-	48.413.973.957
Chi phí phải trả	1.188.221.805	-	1.188.221.805
Vay và nợ thuê tài chính	53.423.873.589	-	53.423.873.589
Phải trả khác	14.892.882.210	737.516.616	15.630.398.826
Cộng	117.918.951.561	737.516.616	118.656.468.177

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.378.368.594		70.378.368.594
Đầu tư tài chính	68.208.000	21.324.000.000	21.392.208.000
Phải thu khách hàng	166.961.015.170	-	166.961.015.170
Phải thu khác	8.116.071.637		8.116.071.637
Cộng	245.523.663.401	21.324.000.000	266.847.663.401

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.457.652.087		122.457.652.087
Đầu tư tài chính	56.918.400	24.637.413.590	24.694.331.990
Phải thu khách hàng	141.807.610.740	-	141.807.610.740
Phải thu khác	292.895.706		292.895.706
Cộng	264.615.076.933	24.637.413.590	289.252.490.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	Công ty con
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	Doanh thu xây lắp (Cả VAT)	70.788.964.189	73.932.453.172

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP TM & ĐT Toàn cầu DATC	Phải thu khách hàng	4.734.523.258	-

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng Quản trị	Thù lao	672.000.000	672.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	1.835.839.058	1.846.037.499

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đặng Quang Đạt

Gia Lai, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Sơn Thủy

Người lập biểu

Tống Thị Thu Hiền